



chū zū chē

出租车

Noun · taxi

Example Sentences

wǒ zuò chū zū chē qù xué xiào

我坐出租车去学校。

I take a taxi to school.

wǒ men zuò chū zū chē qù huǒ chē zhàn ba

我们坐出租车去火车站吧。

Let's take a taxi to the train station.

qǐng wèn fù jìn yǒu chū zū chē tíng kào diǎn ma

请问，附近有出租车停靠点吗？

Excuse me, is there a taxi stand nearby?

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出				
租	租	租	租	租	租	租	租	租	租	租	租
租	租										
车	车	车	车	车	车	车					